TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Số: 2231 /CNBT-KTTC
Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC
Bán niên 2026 đã soát xét và các giải trình liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
Ký ngày: 14/08/2026 15:53:36

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ [illegible]O TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Ch[illegible] Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Bán niên 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW
- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Xuân Hòa, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778
- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên 2026:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: https://capnuocbenthanh.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cũng kỳ năm trước: đính kèm

☑ Có ☐ Không

5. Báo cáo về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính bán niên 2026 đã soát xét: đính kèm.

☑ Có ☐ Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Bán niên 2026 đã soát xét;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10%;
- Văn bản giải trình điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên BCTC bán niên 2026 đã soát xét.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 biến động giảm hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 là: 27.974.732.702 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 là: 25.164.805.761 đồng.

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**278.792.025.196**	**273.614.993.606**	**5.177.031.590**
2	**Giá vốn hàng bán**	**175.552.590.307**	**161.752.834.655**	**13.799.755.652**
3	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**103.239.434.889**	**111.862.158.951**	**(8.622.724.062)**
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.027.362.486	974.007.934	53.354.552
5	Chi phí tài chính *Trong đó: chi phí lãi vay*	172.293.063 *172.293.063*	284.314.400 *284.314.400*	(112.021.337) *(112.021.337)*
6	Chi phí bán hàng	40.553.980.931	44.761.795.487	(4.207.814.556)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.342.733.951	32.899.225.680	(556.491.729)
8	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**31.197.789.430**	**34.890.831.318**	**(3.693.041.888)**
9	Thu nhập khác	5.004.810.071	782.035.404	4.222.774.667
10	Chi phí khác	4.746.592.300	704.450.844	4.042.141.456
11	Lợi nhuận khác	258.217.771	77.584.560	180.633.211
12	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**31.456.007.201**	**34.968.415.878**	**(3.512.408.677)**
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.291.201.440	6.993.683.176	(702.481.736)
14	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**25.164.805.761**	**27.974.732.702**	**(2.809.926.941)**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 2.809.926.941 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Sản lượng nước tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2026 tăng 260.045 m3, dẫn đến Doanh thu cung cấp nước sạch tăng 5.029.639.209 đồng. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác tăng 147.392.381 đồng nên Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5.177.031.590 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.
(2)	Giá vốn hàng bán tăng 13.799.755.652 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu là do công ty đẩy nhanh tiến độ thay đồng hồ nước định kỳ.
(3)	Tốc độ tăng giá vốn hàng bán tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8.622.724.062 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính 6 tháng đầu năm 2026 tăng 53.354.552 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 do tăng các khoản thu từ tiền lãi ngân hàng.
(5)	Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2026 giảm so với 6 tháng đầu năm 2025 là 112.021.337 đồng do số dư nợ gốc vay các hợp đồng giảm.
(6)	Chi phí bán hàng giảm 4.207.814.556 đồng do giảm chi phí sửa chữa ống mục chống thất thoát nước.
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 556.491.729 so với 6 tháng đầu năm 2025 do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài…
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2026 giảm 3.693.041.888 đồng.
(9)	Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4.222.774.667 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định là 4.159.785.825 đồng.
(10)	Chi phí khác tăng 4.042.141.456 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu do phát sinh các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo Quyết định số 4144/QĐ-KPHQ ngày 25/06/2026 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.
(11)	Từ điểm (9) và (10) dẫn đến Lợi nhuận khác tăng 180.633.211 đồng.
(12) (13) (14)	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 3.693.041.888 đồng, lợi nhuận khác tăng 180.633.211 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 3.512.408.677 đồng so với 6 tháng đầu năm 2025. Từ đó, dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 giảm 702.481.736 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Bán niên 2026 đã soát xét

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên BCTC bán niên năm 2026 đã soát xét

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.

Ngày 02/07/2026, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã có công văn số 1764/CNBT thực hiện công bố thông tin về quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Quyết định được cơ quan thuế ban hành trên cơ sở kết quả Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế của Công ty.

Số liệu sau khi cơ quan thuế kết luận có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2025 đã được phát hành và công bố thông tin. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo Quyết định số 4144/QĐ-KPHQ ngày 25/06/2026 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thiếu cho thời kỳ kiểm tra thuế là năm 2016, 2018, 2020. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên BCTC năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
	Báo cáo tình hình tài chính			
162	Thuế GTGT được khấu trừ	1.738.153.348	3.058.034.389	(1.319.881.041)
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	23.394.233.884	19.250.792.291	4.143.441.593
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.763.438.810	61.226.761.444	(5.463.322.634)
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*7.471.416.392*	*12.934.739.026*	*(5.463.322.634)*

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính Bán niên năm 2026 đã soát xét theo Quyết định số 4144/QĐ-KPHQ ngày 25/06/2026 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: KTTC, VT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34
Phụ lục I: Thông tin so sánh	35-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29 tháng 12 năm 2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Văng Công Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	Trình đơn xin từ nhiệm ngày 27/07/2026
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hoài Nam	Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	
Ông Văng Công Hiếu	Phó Giám đốc	
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Hoài Nam - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0304789... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 100826.023/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh 31 của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả:
  - Tại ngày lập và phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2026 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV – Bên liên quan chưa được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và đang được thực hiện căn cứ vào chủ trương áp dụng cơ chế tạm thời của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết số 21/NQ-CNBT-HĐQT ngày 26/06/2026. Cơ chế tạm thời chỉ nhằm đảm bảo hoạt động cung cấp nước sạch được duy trì liên tục và không làm phát sinh, thay đổi hoặc thay thế thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông đối với việc xem xét, quyết định giao dịch này và được áp dụng cho đến khi giao dịch được quyết định theo đúng thẩm quyền hoặc có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền theo quy định; và

- Ngoài ra, tại ngày lập và phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không đảm bảo có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Do đó, Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15; và

- Thuyết minh 34 của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo kết quả kiểm tra thuế cho thời kỳ năm 2016, 2018, 2020 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định hiện hành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 08 năm 2025 và tại ngày 25 tháng 03 năm 2026.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Hồng Thủy
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã điều chỉnh) VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**169.212.585.526**	**162.852.195.777**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**92.660.554.872**	**60.718.713.521**
111	1.	Tiền		87.656.000.077	55.718.713.521
112	2.	Các khoản tương đương tiền		5.004.554.795	5.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**26.635.027.397**	**51.857.231.507**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	26.635.027.397	51.857.231.507
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.461.288.848**	**10.185.404.102**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.621.551.992	11.681.731.821
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		541.733.877	1.273.612.351
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.625.339.464	530.332.907
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.327.336.485)	(3.300.272.977)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**27.046.684.919**	**32.638.507.469**
141	1.	Hàng tồn kho	8	27.046.684.919	32.638.507.469
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**6.409.029.490**	**7.452.339.178**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	5.045.448.108	4.569.401.394
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		421.774.287	1.738.153.348
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	941.807.095	1.144.784.436
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**211.874.433.249**	**219.923.224.510**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**594.000.000**	**180.000.000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	6	1.751.969.085	1.337.969.085
216	2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	**II.**	**Tài sản cố định**	**11**	**202.931.683.615**	**208.306.549.753**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình		197.410.503.124	204.836.942.671
222		*- Nguyên giá*		*554.912.595.512*	*545.576.638.699*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(357.502.092.388)*	*(340.739.696.028)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình		5.521.180.491	3.469.607.082
228		*- Nguyên giá*		*11.125.393.891*	*8.572.873.891*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.604.213.400)*	*(5.103.266.809)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.568.509.423**	**7.943.967.084**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.568.509.423	7.943.967.084
270	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**2.780.240.211**	**3.492.707.673**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	2.780.240.211	3.492.707.673
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**381.087.018.775**	**382.775.420.287**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**134.380.287.192**	**120.024.454.385**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**133.473.370.523**	**118.211.023.132**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	64.659.070.041	54.085.809.693
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.174.877.340	7.690.406.499
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	9.525.489.424	911.927.284
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	26.084.317.333	23.394.233.884
315	5.	Phải trả người lao động		6.733.140.908	13.539.547.425
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.306.176.104	1.009.252.427
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	15	5.056.145.258	3.895.981.108
321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.922.636.318	4.031.843.468
323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.011.517.797	9.652.021.344
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**906.916.669**	**1.813.431.253**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	906.916.669	1.813.431.253
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**18**	**246.706.731.583**	**262.750.965.902**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		113.387.527.092	113.387.527.092
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.719.204.491	55.763.438.810
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*14.554.398.730*	*7.471.416.392*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*25.164.805.761*	*48.292.022.418*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**381.087.018.775**	**382.775.420.287**

M.S.D.N: 0304789926 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam	Nguyễn Hữu Cường	Tạ Thị Kiều Vân
Người đại diện theo pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**278.792.025.196**	**273.614.993.606**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**278.792.025.196**	**273.614.993.606**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**21**	**175.552.590.307**	**161.752.834.655**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**103.239.434.889**	**111.862.158.951**
21	6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.027.362.486	974.007.934
23	8.	Chi phí tài chính		172.293.063	284.314.400
24		*Trong đó: Chi phí đi vay*		*172.293.063*	*284.314.400*
25	9.	Chi phí bán hàng	23	40.553.980.931	44.761.795.487
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	32.342.733.951	32.899.225.680
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31.197.789.430**	**34.890.831.318**
31	12.	Thu nhập khác	25	5.004.810.071	782.035.404
32	13.	Chi phí khác	26	4.746.592.300	704.450.844
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**258.217.771**	**77.584.560**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.456.007.201**	**34.968.415.878**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	6.291.201.440	6.993.683.176
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**25.164.805.761**	**27.974.732.702**
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**2.689**	**2.989**

M.S.D.N: 0304789925 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam	Nguyễn Hữu Cường	Tạ Thị Kiều Vân
Người đại diện theo pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**31.456.007.201**	**34.968.415.878**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		21.010.526.022	19.978.796.001
03	Các khoản dự phòng		27.063.508	67.423.944
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.172.944.279)	(974.007.934)
06	Chi phí đi vay		172.293.063	284.314.400
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**47.492.945.515**	**54.324.942.289**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(5.197.591.852)	(4.244.804.997)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		5.591.822.550	(2.163.897.017)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		4.041.016.489	(38.111.795.111)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		236.420.748	1.984.552.656
14	Chi phí đi vay đã trả		(184.159.771)	(288.080.458)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.921.855.273)	(3.565.876.482)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		77.383.333	85.530.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.093.326.960)	(11.286.418.003)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**34.042.654.779**	**(3.265.847.123)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.274.406.255)	(8.965.908.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.159.785.825	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.049.589.041)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.100.000.000	28.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.149.566.596	1.123.206.346
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**17.134.946.166**	**17.107.708.417**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.015.721.734)	(2.015.721.734)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.220.037.860)	(7.848.932.460)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(19.235.759.594)**	**(9.864.654.194)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**31.941.841.351**	**3.977.207.100**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**60.718.713.521**	**85.407.192.689**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**92.660.554.872**	**89.384.399.789**

Nguyễn Hoài Nam	Nguyễn Hữu Cường	Tạ Thị Kiều Vân
Người đại diện theo pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29/12/2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 234 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 236 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình.
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 đầu năm 2026, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn không có nhiều biến động so với cùng kỳ năm trước, cụ thể, doanh thu trong kỳ tăng 5,17 tỷ VND, tương ứng tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời trong 06 tháng đầu năm, biến động của giá vốn tăng 13,80 tỷ VND, tương đương 9%; chi phí bán hàng giảm 4.20 tỷ VND, tương đương 9%.

Ngoài ra, Công ty ghi nhận các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế trong kỳ căn cứ theo Quyết định số 4144/QĐ-KPHQ ngày 25/06/2026 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thiếu cho thời kỳ kiểm tra thuế là năm 2016, 2018, 2020 (Thuyết minh 26*).

Những điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 2,81 tỷ VND, tương đương 10% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34 của Báo cáo tài chính này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành và yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tiền nước sạch đã cung cấp cho khách hàng nhưng doanh thu tương ứng chưa được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
▸ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▸ Thiết bị văn phòng	05 năm
▸ Phần mềm máy tính	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Các chi phí chờ phân bổ của công ty là các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 12 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công, sửa chữa, lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.28 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp nước sạch và các dịch vụ có liên quan nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.451.273.950	199.077.297
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	85.204.726.127	55.519.636.224
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.004.554.795	5.000.000.000
	92.660.554.872	**60.718.713.521**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
(i) Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	VND			21.989.105.209
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND			8.495.174.421
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP. Hồ Chí Minh	VND			16.419.727.158
Các ngân hàng khác	VND			38.300.719.339
				85.204.726.127
(ii) Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	VND	1 tháng	4,75%	5.004.554.795
				5.004.554.795

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	26.635.027.397	26.635.027.397	-	51.857.231.507	51.857.231.507	-
	26.635.027.397	**26.635.027.397**	**-**	**51.857.231.507**	**51.857.231.507**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	VND	6 tháng - 12 tháng	3,40% - 6,35%	16.218.556.164
Các ngân hàng khác	VND	6 tháng - 12 tháng	6,35% - 7,20%	10.416.471.233
				26.635.027.397

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**365.352.998**	**-**	**365.352.998**	**-**
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	154.672.005	-	154.672.005	-
Bên khác	**17.256.198.994**	**(3.300.272.977)**	**11.316.378.823**	**(3.300.272.977)**
Khách hàng sử dụng nước	17.145.697.434	(3.300.272.977)	10.694.105.945	(3.300.272.977)
Các đối tượng khác	110.501.560	-	622.272.878	-
	17.621.551.992	**(3.300.272.977)**	**11.681.731.821**	**(3.300.272.977)**

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	211.338.943	-	265.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	186.696.346	-	186.696.346	-
Thuế GTGT chưa kê khai	1.197.200.720	-	75.254.946	-
Phải thu khác	30.103.455	-	3.381.615	-
	1.625.339.464	**-**	**530.332.907**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	594.000.000	-	180.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy từ năm 2013	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.751.969.085	**(1.157.969.085)**	**1.337.969.085**	**(1.157.969.085)**

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
a) Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	3.810.922.919	510.649.942	3.810.922.919	510.649.942
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2017	*1.999.585.500*	-	*1.999.585.500*	-
Khách hàng chậm trả tiền nước	*1.811.337.419*	*510.649.942*	*1.811.337.419*	*510.649.942*
Trả trước cho người bán	27.063.508	-	-	-
b) Dài hạn				
Phải thu khác tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
	4.995.955.512	**510.649.942**	**4.968.892.004**	**510.649.942**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	16.500.588.768	-	22.686.953.931	-
Công cụ, dụng cụ	15.464.286	-	5.764.286	-
Giá vốn nước sạch chờ kết chuyển	10.530.631.865	-	9.945.789.252	-
	27.046.684.919	**-**	**32.638.507.469**	**-**

9. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	4.682.800.000	3.656.400.000
Công cụ, dụng cụ	113.423.825	414.552.819
Chi phí liên quan đến phần mềm	249.224.283	498.448.575
	5.045.448.108	**4.569.401.394**
b) Dài hạn		
Bảo hành thiết bị lưu trữ	478.408.325	615.096.413
Chi phí phần mềm	2.301.831.886	2.877.611.260
	2.780.240.211	**3.492.707.673**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	55.800.000	1.355.000.000
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	5.512.709.423	6.588.967.084
	5.568.509.423	**7.943.967.084**

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11. Tài sản cố định

	TSCĐ hữu hình					TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy vi tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	3.842.656.054	17.965.471.485	505.702.088.952	18.066.422.208	**545.576.638.699**	**8.572.873.891**
Mua mới	-	900.000.000	10.904.328.916	1.293.015.000	**13.097.343.916**	**2.552.520.000**
Thanh lý	-	-	-	(3.761.387.103)	**(3.761.387.103)**	**-**
Tại ngày cuối kỳ	**3.842.656.054**	**18.865.471.485**	**516.606.417.868**	**15.598.050.105**	**554.912.595.512**	**11.125.393.891**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	3.842.656.054	10.836.938.155	313.835.265.851	12.224.835.968	**340.739.696.028**	**5.103.266.809**
Khấu hao	-	988.252.916	18.666.641.338	854.685.177	**20.509.579.431**	**500.946.591**
Thanh lý	-	-	-	(3.747.183.071)	**(3.747.183.071)**	**-**
Tại ngày cuối kỳ	**3.842.656.054**	**11.825.191.071**	**332.501.907.189**	**9.332.338.074**	**357.502.092.388**	**5.604.213.400**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	7.128.533.330	191.866.823.101	5.841.586.240	**204.836.942.671**	**3.469.607.082**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**7.040.280.414**	**184.104.510.679**	**6.265.712.031**	**197.410.503.124**	**5.521.180.491**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 9.807.865.253 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.838.922.023 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.885.423.520 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	**51.292.010.214**	**29.493.213.640**
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	51.292.010.214	29.493.213.640
Bên khác	**13.367.059.827**	**24.592.596.053**
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Bùi Huỳnh	3.949.807.332	665.631.864
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trọng Nghĩa	2.543.079.012	2.340.994.594
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	572.754.277	4.303.975.375
Đối tượng khác	6.301.419.206	17.281.994.220
	64.659.070.041	**54.085.809.693**

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	9.525.489.424	911.927.284
	9.525.489.424	**911.927.284**

- Thời hạn trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông: ngày thực hiện chi trả đợt 1 – trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 là ngày 15/06/2025 và đợt 2 – trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 trở về trước là ngày 14/09/2026.
- Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông do cổ đông chưa nhận tiền: 840.124.084 VND.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	736.600.375	755.342.071
Chi phí tham quan	333.487.963	-
Lãi vay trích trước	-	11.866.708
Chi phí phải trả vật tư	3.349.902	109.043.648
Khác	232.737.864	133.000.000
	1.306.176.104	**1.009.252.427**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.767.150.000	1.732.150.000
Phải trả giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường	3.107.856.306	1.858.495.857
Khác	181.138.952	305.335.251
	5.056.145.258	**3.895.981.108**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (Đã điều chỉnh)		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.039.761.301	4.039.761.301	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.374.740.178	5.921.855.273	6.291.201.440	-	6.744.086.345
Thuế thu nhập cá nhân	-	424.471.532	2.557.381.580	1.489.515.383	768.282.881	124.888.216
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	970.112.637	-	818.715.936	1.788.828.573	-	-
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	1.127.639.080	6.636.996.500	6.652.326.717	-	1.142.969.297
Phí bảo vệ môi trường	171.671.799	-	-	1.147.585	170.524.214	-
Giá dịch vụ thoát nước thải (thu hộ)	-	15.467.383.094	82.251.656.571	81.024.997.857	-	14.240.724.380
Các khoản phải nộp khác	3.000.000	-	-	3.831.649.095	3.000.000	3.831.649.095
	1.144.784.436	**23.394.233.884**	**102.226.367.161**	**105.119.427.951**	**941.807.095**	**26.084.317.333**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản vay và nợ

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	***4.031.843.468***	***906.514.584***	***2.015.721.734***	***2.922.636.318***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	906.514.584	2.015.721.734	2.922.636.318
	4.031.843.468	**906.514.584**	**2.015.721.734**	**2.922.636.318**
b) Dài hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	5.845.274.721	-	2.015.721.734	3.829.552.987
	5.845.274.721	**-**	**2.015.721.734**	**3.829.552.987**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(906.514.584)	(2.015.721.734)	(2.922.636.318)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.813.431.253**			**906.916.669**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại ngày 30/06/2026:

STT	Hợp đồng	Mục đích vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2026 VND	Thời hạn vay năm	Lãi suất %/năm	Lịch trả nợ	Tài sản đảm bảo
1	6220-LAV-201700906 /HĐTD ngày 08/08/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.	489.127.097	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Ngân hàng tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND
2	6220-LAV-201701301 /HĐTD, ngày 14/12/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	619.929.221	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của hợp đồng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Ngân hàng tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND
3	6220-LAV-201801191 /HĐTD, ngày 25/12/2018	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2.720.496.669	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của hợp đồng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Ngân hàng tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND
			3.829.552.987				

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**93.600.000.000**	**99.278.821.947**	**62.954.379.770**	**255.833.201.717**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	27.974.732.702	27.974.732.702
Phân phối lợi nhuận	-	14.108.705.145	(55.482.963.378)	(41.374.258.233)
Số dư cuối kỳ trước	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**35.446.149.094**	**242.433.676.186**
Số dư đầu năm nay	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**55.763.438.810**	**262.750.965.902**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	25.164.805.761	25.164.805.761
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(41.209.040.080)	(41.209.040.080)
Số dư cuối kỳ này	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**39.719.204.491**	**246.706.731.583**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 ngày 22/04/2026, Công ty công bố 02 đợt chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 và từ lợi nhuận còn lại của năm 2023 trở về trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	41.209.040.080
- Trích quỹ khen thưởng	21,48	8.851.642.800
- Trích quỹ phúc lợi	14,32	5.901.095.200
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	1,51	622.702.080
- Chi trả cổ tức (27,6% mệnh giá)	62,69	25.833.600.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn -	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	19.486.890.000	20,82	19.486.890.000	20,82
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	9.360.000.000	10,00	9.360.000.000	10,00
Ông Hồ Lê Minh	8.305.500.000	8,87	8.305.500.000	8,87
Cổ đông khác	6.700.610.000	7,16	6.700.610.000	7,16
	93.600.000.000	**100**	**93.600.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	911.927.284	555.675.444
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.833.600.000	25.833.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*25.833.600.000*	*25.833.600.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.220.037.860	7.848.932.460
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*17.220.037.860*	*7.848.932.460*
- Số dư cuối kỳ	9.525.489.424	18.540.342.984

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.360.000*	*9.360.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.360.000*	*9.360.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính và cam kết hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các diện tích đất như sau:

- 3 khu đất gồm: số 194 Pasteur, phường Xuân Hòa; Lô A và Lô H chung cư Nguyễn Thiện Thuật, phường Bàn Cờ với tổng diện tích là 1.118,9m2 đã ký hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm (kể từ năm 2007 và 2008) với Sở Tài Nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) Thành phố Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiền thuê đất trả hàng năm.

- Khu đất gồm: Thửa đất số 602-1048, tờ bản đồ số: 01_(TL 02) và thửa đất số 602-1049, tờ bản đồ số 1_(TL 02) tại xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm kho bãi vật tư. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/03/2023. Tiền thuê đất trả hàng tháng.

Ngoài ra, Công ty thuê tài sản là các đường ống cấp nước với mục đích cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV số 3124/HĐ-TCT-KTTC ngày 23/04/2026, giá trị hợp đồng cho thời hạn 1 năm là 1.001.033.470 VND.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	278.091.184.100	273.061.544.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	700.841.096	553.448.715
	278.792.025.196	**273.614.993.606**

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	175.288.314.646	161.615.169.544
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	264.275.661	137.665.111
	175.552.590.307	**161.752.834.655**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	**146.076.378.824**	**146.741.205.243**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.027.362.486	974.007.934
	1.027.362.486	**974.007.934**

23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	16.205.370.005	16.444.755.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.331.822.537	18.881.881.739
Chi phí sửa chữa ống mục	5.015.888.389	9.433.108.318
Chi phí bằng tiền khác	900.000	2.050.000
	40.553.980.931	**44.761.795.487**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.415.000.496	17.987.636.645
Chi phí dụng cụ quản lý	1.993.720.024	2.642.020.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.678.703.485	1.096.914.262
Thuế phí và lệ phí	1.738.263.357	1.619.854.396
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.063.508	67.423.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.299.233.391	5.303.128.884
Chi phí bằng tiền khác	6.190.749.690	4.182.247.514
	32.342.733.951	**32.899.225.680**
Trong đó, chi phí mua từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	**542.977.734**	**500.516.734**

25. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	4.159.785.825	-
Hoàn trả ngân sách Nhà nước tiền bồi thường	-	(5.229.447)
Thu từ giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường	818.444.861	782.720.660
Thu nhập khác	26.579.385	4.544.191
	5.004.810.071	**782.035.404**

26. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	95.528.718	-
Tiền phạt và chậm nộp (*)	3.831.649.095	-
Chi phí 90% giá dịch vụ thoát nước và phí bảo vệ môi trường	736.600.375	704.448.594
Chi phí khác	82.814.112	2.250
	4.746.592.300	**704.450.844**

(*) Tiền phạt và chậm nộp thuế căn cứ theo Quyết định số 4144/QĐ-KPHQ ngày 25/06/2026 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thiếu cho thời kỳ kiểm tra thuế là năm 2016, 2018, 2020.

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**31.456.007.201**	**34.968.415.878**
Thu nhập tính thuế	**31.456.007.201**	**34.968.415.878**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**6.291.201.440**	**6.993.683.176**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.374.740.178	2.975.569.958
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	5.921.855.273	3.565.876.482
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.744.086.345**	**6.403.376.652**

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.164.805.761	27.974.732.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.164.805.761	27.974.732.702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.689**	**2.989**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nước sạch	145.693.903.068	146.477.197.985
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.999.152.470	2.737.484.703
Chi phí nhân công	45.332.069.553	49.181.603.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.010.526.022	19.978.796.001
Thuế, phí và lệ phí	1.738.263.357	1.619.854.396
Chi phí dự phòng	27.063.508	67.423.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.635.213.298	15.593.954.767
Chi phí khác bằng tiền	7.597.956.526	4.182.247.514
	249.034.147.802	**239.838.562.830**

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.209.280.922	-	90.209.280.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.946.618.479	594.000.000	16.540.618.479
Các khoản cho vay	26.635.027.397	-	26.635.027.397
	132.790.926.798	**594.000.000**	**133.384.926.798**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.519.636.224	-	60.519.636.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.911.791.751	180.000.000	9.091.791.751
Các khoản cho vay	51.857.231.507	-	51.857.231.507
	121.288.659.482	**180.000.000**	**121.468.659.482**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	2.922.636.318	906.916.669	3.829.552.987
Phải trả người bán, phải trả khác	79.240.704.723	-	79.240.704.723
Chi phí phải trả	1.306.176.104	-	1.306.176.104
	83.469.517.145	**906.916.669**	**84.376.433.814**
Số đầu năm			
Vay và nợ	4.031.843.468	1.813.431.253	5.845.274.721
Phải trả người bán, phải trả khác	58.893.718.085	-	58.893.718.085
Chi phí phải trả	1.009.252.427	-	1.009.252.427
	63.934.813.980	**1.813.431.253**	**65.748.245.233**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Tại ngày lập và phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2026 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV – Bên liên quan chưa được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và đang được thực hiện căn cứ vào chủ trương áp dụng cơ chế tạm thời của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết số 21/NQ-CNBT-HĐQT ngày 26/06/2026. Cơ chế tạm thời chỉ nhằm đảm bảo hoạt động cung cấp nước sạch được duy trì liên tục và không làm phát sinh, thay đổi hoặc thay thế thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông đối với việc xem xét, quyết định giao dịch này và được áp dụng cho đến khi giao dịch được quyết định theo đúng thẩm quyền hoặc có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Ngoài ra, tại ngày lập và phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không đảm bảo có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Do đó, Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua dịch vụ	**542.977.734**	**500.516.734**
Tổng Công ty Cấp nước Sài gòn - TNHH MTV	524.516.734	500.516.734
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	18.461.000	-
Mua hàng hóa	**146.076.378.824**	**146.741.205.243**
Tổng Công ty Cấp nước Sài gòn - TNHH MTV	145.461.165.204	146.627.105.243
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	2.713.620	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	612.500.000	
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	-	114.100.000
Chia cổ tức	**23.984.231.640**	**23.984.231.640**
Tổng Công ty Cấp nước Sài gòn - TNHH MTV	13.730.172.000	13.730.172.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.378.381.640	5.378.381.640
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	2.583.360.000	2.583.360.000
Ông Hồ Lê Minh	2.292.318.000	2.292.318.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	488.272.594	327.344.358
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT *(Đã miễn nhiệm)*	-	112.853.555
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	26.066.592	63.648.058
Nguyễn Hữu Trí	Thành viên HĐQT	71.170.304	24.000.000
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	71.066.592	58.236.043
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	82.755.456	63.648.058
Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	53.688.864	-
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT *(Đã miễn nhiệm)*	11.585.152	49.648.058
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT *(Đã miễn nhiệm)*	8.688.864	44.236.043
Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT / Giám đốc	460.790.175	109.065.707
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT / Giám đốc *(Đã miễn nhiệm)*	160.800.834	467.919.416
Văng Công Hiếu	Thành viên HĐQT / Phó Giám đốc	432.518.006	317.716.010
Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	401.226.055	396.722.624
Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc *(Đã miễn nhiệm)*	47.490.052	322.905.304
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	347.046.814	385.473.456
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	43.033.296	32.118.022
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	43.033.296	32.118.022
		2.749.232.946	**2.807.652.734**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại Phụ lục I. Thông tin so sánh.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 căn cứ theo Quyết định số 4144/QĐ-KPHQ ngày 25/06/2026 của Thuế Thành phố Hồ Minh về việc truy thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thiếu cho thời kỳ kiểm tra thuế là năm 2016, 2018, 2020. Theo đó một số chỉ

tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên BCTC năm trước VND	Chênh lệch VND
	Báo cáo tình hình tài chính			
162	Thuế GTGT được khấu trừ	1.738.153.348	3.058.034.389	(1.319.881.041)
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	23.394.233.884	19.250.792.291	4.143.441.593
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.763.438.810	61.226.761.444	(5.463.322.634)
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*7.471.416.392*	*12.934.739.026*	*(5.463.322.634)*

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Nguyễn Hoài Nam	Nguyễn Hữu Cường	Tạ Thị Kiều Vân
Người đại diện theo pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.100.000.000	123 1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	51.857.231.507	Trình bày lại, đổi mã số
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.287.564.414	135 3	Phải thu ngắn hạn khác	530.332.907	Trình bày lại, đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.569.401.394	161 1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	4.569.401.394	Đổi mã số
152	Thuế GTGT được khấu trừ	3.058.034.389	162 2	Thuế GTGT được khấu trừ	1.738.153.348	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.144.784.436	163 3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.144.784.436	Đổi mã số
216	Phải thu dài hạn khác	1.337.969.085	215 1	Phải thu dài hạn khác	1.337.969.085	Đổi mã số
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.157.969.085)	216 2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.157.969.085)	Đổi mã số
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.943.967.084	252 1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.943.967.084	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.492.707.673	271 1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.492.707.673	Đổi tên, mã số
			313 3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	911.927.284	Trình bày lại
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.250.792.291	314 4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	23.394.233.884	Đổi mã số
314	Phải trả người lao động	13.539.547.425	315 5	Phải trả người lao động	13.539.547.425	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.009.252.427	316 6	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.009.252.427	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.807.908.392	320 7	Phải trả ngắn hạn khác	3.895.981.108	Trình bày lại, đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.031.843.468	321 8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.031.843.468	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.652.021.344	323 9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.652.021.344	Đổi mã số
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.813.431.253	339 1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.813.431.253	Đổi mã số
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61.226.761.444	420 3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.763.438.810	Đổi mã số
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*12.934.739.026*	*420a*	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*7.471.416.392*	*Đổi mã số*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*48.292.022.418*	*420b*	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*48.292.022.418*	*Đổi mã số*

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
		VND			VND	
	b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(974.007.934)	05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	(974.007.934)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	284.314.400	06	Chi phí đi vay	284.314.400	Đổi tên
12	Giảm chi phí phải trả	1.984.552.656	12	Giảm chi phí chờ phân bổ	1.984.552.656	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(288.080.458)	14	Chi phí đi vay đã trả	(288.080.458)	Đổi tên